

THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ
Số: 87/2009/QĐ-TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk thời kỳ đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ vào Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2006; ý kiến của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4133 ngày 10 tháng 6 năm 2008 về đề nghị phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk thời kỳ đến năm 2020 bảo đảm nguyên tắc phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Kết hợp giữa phát triển kinh tế với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; gắn với bảo đảm ổn định chính trị xã hội, xây dựng Đắk Lắk trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa – xã hội của vùng Tây Nguyên.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội có trọng tâm, ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.
- Huy động mọi nguồn lực vào phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, thu hút tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, nhất là vốn, công nghệ, lao động có tay nghề kỹ thuật cao, thực hiện nhất quán, lâu dài các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa dịch vụ.
- Phát triển kinh tế nhanh và bền vững, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; bảo đảm giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, cải thiện và từng bước nâng cao đời sống nhân dân.
- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, coi trọng phát huy nhân tố con người, nâng cao năng lực giáo dục, đào tạo và trình độ dân trí kết hợp với phát triển khoa học công nghệ ... xem đó là một trong những yếu tố quyết định để thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa.
- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên, giữ cân bằng sinh thái, bảo đảm phát triển bền vững.

7. Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn chặt với giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; xây dựng Tỉnh thành khu vực phòng thủ cơ bản, liên hoàn, vững chắc.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy tiềm năng, lợi thế của Tỉnh, trước hết là về con người, về vốn, về tài nguyên đất, rừng, thủy năng và các khoáng sản để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; gắn chặt với bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết các vấn đề xã hội, giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, cải thiện cơ bản đời sống nhân dân; góp phần giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các cộng đồng dân cư, giữa các Vùng và thực hiện công bằng xã hội. Đẩy nhanh việc xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng Đắk Lắk trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Tây Nguyên “một cực phát triển” trong tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia. Phát triển kinh tế - xã hội phải góp phần củng cố khối đoàn kết các dân tộc, tăng cường năng lực quản lý, điều hành của hệ thống chính trị các cấp, bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững trật tự, an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về phát triển kinh tế:

- Tổng GDP năm 2010 gấp 1,7 lần so với năm 2005; năm 2020 gấp 3,03 lần so với năm 2010. GDP/người năm 2010 đạt khoảng 9,5 – 10 triệu đồng; năm 2020 khoảng 42 – 43,3 triệu đồng.

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006 – 2010 đạt khoảng 11% - 12%; giai đoạn 2011 – 2015 đạt khoảng 12% - 12,5% và giai đoạn 2016 – 2020 đạt khoảng 12,5% - 13%;

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế để đến năm 2010 tỷ trọng các ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 48% - 49%; công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 20,5% - 21% và khu vực dịch vụ chiếm khoảng 30,5% - 31%. Đến năm 2015 có cơ cấu tương ứng là 35% - 36%; 27% - 28% và 36% - 37%; Năm 2020, tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống còn 25% - 26%; công nghiệp đạt khoảng 34% – 35% và dịch vụ đạt khoảng 41%;

- Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu của tỉnh năm 2010 đạt khoảng 380 triệu USD; năm 2015 đạt 600 triệu USD; năm 2020 đạt 1.000 triệu USD;

- Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách khoảng 12% - 13% vào năm 2010; 14% - 15% vào năm 2015 và 16% - 18% vào năm 2020.

- Tổng nhu cầu đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2006 – 2010 khoảng 23 nghìn tỷ đồng; thời kỳ 2011 – 2015 khoảng 62 – 63 nghìn tỷ đồng và thời kỳ 2016 – 2020 là 148 – 149 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân năm đạt khoảng 19,6% thời kỳ 2006 – 2010; 22% thời kỳ 2011 – 2015 và 18,9% - 19% thời kỳ 2016 – 2020.

b) Về phát triển xã hội:

- Phấn đấu giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên vào năm 2010 còn 1,5%; năm 2015 còn 1,3% và năm 2020 là 1,1%. Tỷ lệ dân số thành thị chiếm 30% năm 2010; 35% năm 2015 và 45,6% năm 2020. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong lao động xã hội năm 2010 là 73% - 74% giảm xuống còn 50% - 55% năm 2020;

- Giải quyết tốt các vấn đề xã hội cơ bản, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 15% vào năm 2010 và đến năm 2020 về cơ bản không còn hộ nghèo;

- Phấn đấu tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên mức 36% vào năm 2010 và 46% vào năm 2020 (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo là đồng bào các dân tộc thiểu số phấn đấu đạt từ 30% - 40% trong các năm tương ứng). Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống còn 3% vào năm 2010 và giảm tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn xuống còn 5%;

- Phấn đấu đến năm 2008 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trong độ tuổi. Năm 2020 có 75% phổ cập trung học phổ thông trong độ tuổi;

- Phấn đấu đến năm 2010 có 85% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế và đạt 100% vào năm 2015; 100% trạm y tế xã có bác sỹ và 4,3 bác sỹ/vạn dân, đến năm 2020 có 8 – 10 bác sỹ/vạn dân. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 25% năm 2010 và xuống còn 15% vào năm 2020 (tỷ lệ này đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải đạt tương ứng là 35% và 20%).

c) Về tài nguyên và môi trường:

- Phủ xanh đất trống đồi trọc núi trọc, đưa tỷ lệ che phủ rừng lên 50% vào năm 2010 và 54% vào năm 2020, tăng diện tích cây xanh ở thành phố và các đô thị khác của Tỉnh;

- Từng bước ứng dụng công nghệ sạch vào các ngành kinh tế của Tỉnh. Đến năm 2015 các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm;

- Cơ bản hoàn thành việc cải tạo và nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mưa và nước thải ở các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp. Đến năm 2010 có 100% các đô thị, khu, cụm công nghiệp được thu gom và xử lý rác thải, xử lý được 100% chất thải bệnh viện và 60% chất thải nguy hại. Xử lý cơ bản sự cố môi trường trên các dòng sông chảy qua Tỉnh.

d) Về kết cấu hạ tầng chủ yếu:

- Đến năm 2020, cải tạo và nâng cấp IV tuyến quốc lộ (quốc lộ 14, 14C, 26 và 27); quy hoạch và xây dựng thêm 2 tuyến mới: đường Trường Sơn Đông và đường Đắk Lắk – Phú Yên. Cải tạo và nâng cấp các tuyến tỉnh lộ theo quy mô đường cấp III và cấp IV miền núi, nhựa hóa, bê tông hóa 100%; xây dựng các tuyến đường huyện theo quy mô cấp IV và cấp V miền núi, nhựa hóa và bê tông hóa 80%; nhựa hóa và bê tông hóa 100% đường nội thị và 60% đường xã;

- Phấn đấu đến năm 2010 có 95% số hộ dân được sử dụng điện, đến năm 2015 tỷ lệ này 100%;

- Năm 2010: 100% số xã trong Tỉnh có mạng điện thoại; 100% các điểm bưu điện văn hóa xã và các trung tâm giáo dục cộng đồng được kết nối internet; mật độ điện thoại bình quân đạt 32 – 35 máy/100 dân; mật độ internet đạt 8- 12 thuê bao/100 dân. Năm 2020: mật độ điện thoại đạt bình quân 50 máy/100 dân;

- Năm 2010, bảo đảm 100% dân số thành thị được dùng nước sạch với định mức 120 lít/người/ngày đêm và trên 70% dân số nông thôn với bình quân 80 – 90 lít/người/ngày đêm. Đến năm 2020, 100% dân số được sử dụng nước sạch.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

1. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

- Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa xuất khẩu.

- Phát triển hài hòa giữa các ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị thu nhập trên hecta đất nông nghiệp.
- Đưa giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp đến năm 2010 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 5%/năm, trong đó trồng trọt tăng 4% - 5%, chăn nuôi tăng 14% - 15%, dịch vụ nông thôn tăng 13% - 14%. Đến năm 2010, cơ cấu nội bộ ngành: nông nghiệp chiếm 97,9%, lâm nghiệp chiếm 0,9%, thủy sản chiếm 1,2%. Trong nông nghiệp, tỷ lệ trồng trọt giảm xuống còn 79,9%, chăn nuôi tăng lên 14,4% và dịch vụ 5,7%. Phần đầu đạt giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 24 – 25 triệu đồng/ha canh tác vào năm 2010 và 54 – 55 triệu đồng/ha canh tác vào năm 2020.
- Về trồng trọt: các cây trồng nông nghiệp chủ yếu của Tỉnh vẫn là cây công nghiệp dài ngày có giá trị hàng hóa xuất khẩu như cà phê, cao su, điều, ca cao, hồ tiêu, cây ăn quả; cây công nghiệp ngắn ngày có tiềm năng như bông vải, mía, lạc, đậu tương; cây lương thực chủ yếu là lúa nước và ngô lai, rau, đậu, thực phẩm,...
- Về chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: đầu tư phát triển ngành chăn nuôi, thủy sản để trở thành ngành kinh tế hàng hóa. Tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản trong cơ cấu nông, lâm nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp – nông thôn.
- Về lâm nghiệp: có kế hoạch bảo vệ và khai thác rừng hợp lý, bảo đảm tái sinh rừng, khai thác rừng gắn với việc trồng rừng, bảo đảm thực hiện mục tiêu về độ che phủ của rừng.

2. Phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về tài nguyên và nguồn nguyên liệu tại chỗ như thủy điện, chế biến nông, lâm sản, khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp sản xuất phân bón và chế biến thực phẩm.
- Hình thành và phát huy hiệu quả khu công nghiệp tập trung Hòa Phú, cụm công nghiệp Ea Đar – Ea Kar, Buôn Hồ - Krông Buk, Buôn Ma Thuột; đồng thời quy hoạch các cụm công nghiệp Ea H'leo, Krông Bông và các huyện còn lại, mỗi cụm, điểm công nghiệp có quy mô khoảng 30 – 50 ha.
- Chú trọng phát triển công nghiệp nông thôn với quy mô vừa và nhỏ, lựa chọn công nghệ phù hợp và hiệu quả, gắn công nghiệp với vùng nguyên liệu. Khôi phục và phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp.
- Gắn phát triển công nghiệp với việc hình thành mạng lưới đô thị và phân bố các điểm dân cư tập trung; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và giữ vững quốc phòng an ninh.
- Về công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm: quy hoạch vùng nguyên liệu, đầu tư cải tiến công nghệ và tăng năng lực chế biến theo hướng sản xuất hàng hóa, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- Về công nghiệp năng lượng: Khai thác triệt để tiềm năng thủy điện. Tạo điều kiện thuận lợi để các công ty, các doanh nghiệp thực hiện tốt tiến độ xây dựng, đưa vào vận hành đúng thời hạn các dự án thủy điện lớn trên địa bàn Tỉnh.
- Về công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và khai khoáng: phát triển theo hướng liên doanh, liên kết xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến. Tổ chức tốt các điểm khai thác khoáng sản. Từng bước đầu tư mở rộng quy mô khai thác than bùn, sản xuất phân vi sinh, khai thác fenspat, cao lanh, chì, kẽm,...
- Về công nghiệp hóa chất: đầu tư nhà máy sản xuất phân vi sinh, phân NPK; sản xuất các sản phẩm hóa chất khác như: hàng nhựa, ống nhựa, bao bì PP, PE, dược liệu, thuốc tân dược, thuốc thú y,...

- Về công nghiệp cơ khí, điện tử, điện dân dụng: phát triển theo hướng phục vụ cơ giới hóa nông, lâm nghiệp chuyên sản xuất và sửa chữa các loại máy móc, thiết bị bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

- Về tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề: khôi phục và phát triển một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ; khuyến khích phát triển các làng nghề truyền thống nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.

3. Phát triển khu vực Thương mại – Dịch vụ - Du lịch:

- Tiếp tục phát triển một số ngành dịch vụ có tiềm năng để phát huy ưu thế và khả năng cạnh tranh như du lịch, hàng không, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, bưu chính viễn thông.

- Nâng cao chất lượng hoạt động thương mại nội địa, nhất là hình thành và phát triển các mạng lưới bán lẻ đô thị và hệ thống chợ nông thôn. Bảo đảm hàng hóa lưu thông suốt trong thị trường nội địa.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mở rộng thị trường ngoài nước phục vụ xuất khẩu, không ngừng nâng cao kim ngạch xuất, nhập khẩu. Phấn đấu tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 380 triệu – 400 triệu USD vào năm 2010, đạt 800 triệu – 1.000 triệu USD vào năm 2020.

- Về dịch vụ: xây dựng trung tâm thương mại Tỉnh tại thành phố Buôn Ma Thuột; từng bước xây dựng sàn giao dịch cho từng loại hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản. Đẩy mạnh phát triển và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ nhằm hỗ trợ đắc lực cho việc thúc đẩy phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống như: dịch vụ vận tải, dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...

- Về du lịch: phát triển đa dạng các loại hình du lịch: du lịch sinh thái, cảnh quan, du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch lễ hội... Phát triển du lịch gắn liền với bảo vệ, tôn tạo cảnh quan, môi trường.

4. Kết cấu hạ tầng:

a) Lĩnh vực giao thông:

- Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông, đáp ứng nhu cầu vận tải ở từng thời kỳ, trên khắp địa bàn Tỉnh và mang lại hiệu quả kinh tế xã hội và bảo vệ quốc phòng an ninh.

- Từ nay đến năm 2020, tiếp tục củng cố khôi phục, nâng cấp các công trình giao thông đường bộ hiện có, hoàn chỉnh mạng lưới, xây dựng mới một số công trình có yêu cầu cấp thiết, bảo đảm mật độ mạng lưới đường trên 0,6 km/km².

+ Cải tạo nâng cấp 4 tuyến quốc lộ chạy qua là: QL14, QL14C, QL26, QL27 với tổng chiều dài 397,5 km.

+ Quy hoạch 2 tuyến mới: đường Trường Sơn Đông và đường Đắk Lắk – Phú Yên.

+ Nâng cấp 77 km tỉnh lộ lên quốc lộ.

Trong đó: phấn đấu đến năm 2020 nhựa hóa hoặc bê tông hóa toàn bộ tuyến tỉnh lộ, huyện lộ, đường đô thị; 50% số km đường xã được cứng hóa.

- Cảng hàng không Buôn Ma Thuột: năm 2010 xây dựng nhà ga nhóm B, phục vụ 300.000 hành khách/năm và 3.000 tấn hàng hóa/năm; năm 2020 xây dựng xong nhà ga thứ 2 nhóm B, phục vụ 800.000 hành khách/năm và 3.000 tấn hàng hóa/năm.

- Tuyến đường sắt Tuy Hòa – Buôn Ma Thuột dài 160 km, sau khi hoàn thành sẽ phục vụ cho việc lưu thông vận tải hàng hóa và hành khách không chỉ cho riêng tỉnh Đắk Lắk mà còn cho các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, liên kết Tây Nguyên với các cảng biển Duyên Hải miền Trung; đề xuất xây dựng tuyến đường sắt Vũng Rô - Đắk Lắk – Đắk Nông